

Số: 311/BC-STC

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 01 năm 2019

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình thị trường chung tháng 01/2019 tại Hải Dương tương đối ổn định, riêng trong kỳ cuối tháng thị trường diễn biến tương đối sôi động do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào những ngày cuối năm Âm lịch. Giá cả thị trường về cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 01/2019 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- Hàng lương thực:

Giá cả các mặt hàng lương thực trong tháng 01/2019 về cơ bản diễn biến ổn định, một số mặt hàng biến động tăng nhẹ so với tháng 12/2018. Trong tháng, giá một số loại thóc, gạo biến động tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng vào cuối năm, mức tăng chủ yếu ở các loại gạo ngon, gạo nếp. Giá các mặt hàng lương thực chế biến từ gạo như bún, bánh đa cũng biến động tăng, tuy nhiên mức tăng không lớn, không ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.000đ/kg-7.500đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 13.000đ/kg-13.500đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 16.000đ/kg-16.500đ/kg; bánh đa trắng (loại sợi nhỏ) giá từ 22.000đ/kg-25.000đ/kg.

Giá các mặt hàng lương thực khác về cơ bản ổn định so với tháng 12/2018.

- Hàng thực phẩm:

Thị trường hàng thực phẩm trong tháng 01/2019 diễn biến tương đối ổn định, giá cả từng nhóm hàng cụ thể như sau:

Giá cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống trong tháng 01/2019 về cơ bản ổn định, riêng dịp cuối tháng giá cả biến động nhẹ do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng trong những ngày cuối năm Âm lịch tuy nhiên mức tăng không đáng kể, không ảnh hưởng đến sức mua của người dân. Giá các mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: thịt lợn mông sần, ba chỉ từ 80.000đ/kg-85.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 87.000đ/kg-92.000đ/kg; thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép

(loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg.

Giá các mặt hàng rau xanh, củ, quả trong tháng 01/2019 diễn biến tăng nhẹ so với tháng 12/2018 do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến không thuận lợi đồng thời diện tích trồng rau giảm do bà con chuẩn bị vào vụ sản xuất lúa Chiêm Xuân 2019 nên sản lượng rau, củ cung ứng ra thị trường giảm so với tháng trước. Mức giá cụ thể từng mặt hàng hiện nay như sau: rau cải xanh 3.000đ/kg-3.500đ/kg; bí xanh 8.000đ/kg-12.000đ/kg, giảm 1.000đ/kg; cà chua 12.000đ/kg-15.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến, hoa quả, bánh kẹo giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 12/2018.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 01/2019 diễn biến sôi động do là tháng giáp Tết Nguyên đán nên nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng. Các mặt hàng tiêu dùng phổ biến thuộc nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; đồ uống và thuốc lá... có sản lượng tiêu thụ lớn, chủng loại hàng hóa phong phú, mẫu mã đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Giá cả các mặt hàng về cơ bản được giữ ổn định do nguồn cung được chuẩn bị tốt, bên cạnh đó, nhiều điểm bán hàng thực hiện các chương trình bình ổn giá, khuyến mãi, giảm giá cũng góp phần làm sôi động thị trường hàng hóa và giữ ổn định giá cả thị trường trong tháng.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 01/2019 về cơ bản ổn định so với tháng 12/2018, phục vụ tốt công tác sản xuất lúa vụ Chiêm Xuân 2019 đang diễn ra tại địa phương. Giá phân đậm urê phổ biến trên thị trường từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Giá xăng, dầu trong tháng 01/2019 được điều chỉnh 01 lần, bắt đầu từ 0h00 ngày 01/01/2019, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: xăng RON 95-IV là 17.800đ/l, giảm 540đ/l; xăng E5-RON 92-II là 16.270đ/l, giảm 510đ/l; dầu DO 0,05S-II là 14.900đ/l, giảm 1.100đ/l; dầu FO 3,5%S là 13.270đ/kg, giảm 730đ/kg.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 01/2019 diễn biến tương đối sôi động do nhiều công trình đẩy nhanh tiến độ vào dịp cuối năm nên nhu cầu tiêu thụ về nhiều loại vật liệu tăng, đặc biệt là các loại vật liệu hoàn thiện như gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, điện nước... Giá cả các mặt hàng về cơ bản ổn định so với tháng 12/2018 do nguồn cung hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, riêng mặt hàng thép xây dựng giá cả biến động tăng so với tháng trước tuy nhiên mức tăng không lớn, phổ biến từ 200đ/kg-300đ/kg.

Giá cả mặt hàng vật liệu xây dựng trên thị trường hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại Φ6-8): 14.000đ/kg-14.500đ/kg; cát vàng đổ bê tông:

480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 01/2019 biến động tăng với mức tăng tương đối lớn do ảnh hưởng từ biến động của giá vàng thế giới và diễn biến chung của thị trường vàng trong nước. Giá vàng bình quân tháng này là 3.651.000đ/chỉ, tăng 53.000đ/chỉ so với tháng 12/2018 tương ứng mức tăng 1,47%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.655.000đ/chỉ-3.665.000đ/chỉ.

- Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 01/2019 biến động giảm nhẹ so với tháng trước theo biến động chung của thị trường trong nước. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 01/2019 là 23.256đ/USD, giảm 98đ/USD so với tháng 12/2018 tương ứng mức giảm 0,44%. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.245đ/USD-23.260đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 01 NĂM 2019

- Triển khai tăng cường công tác quản lý giá cả, bình ổn thị trường trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Chỉ thị số 06/CT-BTC ngày 24/12/2018 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019; ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 08/01/2019 về việc tổ chức đón Tết Kỷ Hợi 2019 (đã triển khai tại Công văn số 73/STC-QLGCS ngày 09/01/2019 của Sở Tài chính).

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 01 năm 2019 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 02 năm 2019.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tinh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh uỷ Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Văn Xuyên

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 311/BC-STC ngày 25/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	100,17	102,82	100,17
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	100,90	106,10	100,90
	- Lương thực	100,06	95,75	100,06
	- Thực phẩm	101,24	107,23	101,24
	- Ăn uống ngoài gia đình	100,00	106,60	100,00
2	Đồ uống và thuốc lá	101,08	102,61	101,08
3	May mặc, nón mũ, giày dép	100,06	100,98	100,06
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,02	102,07	100,02
5	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,04	100,85	100,04
6	Thuốc và dịch vụ y tế	100,01	98,60	100,01
7	Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	97,81	100,00
8	Giao thông	97,74	96,97	97,74
9	Bưu chính viễn thông	100,01	99,55	100,01
10	Giáo dục	100,02	111,59	100,02
11	Dịch vụ giáo dục	100,00	113,97	100,00
12	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,53	100,03
13	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,14	101,82	100,14
II	Vàng	101,47	101,00	101,47
III	Đô la Mỹ	99,56	102,25	99,56

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 311/BC-STC ngày 25/01/2019 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.200	7.500	300	104%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000	13.500	500	104%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	15.800	16.500	700	104%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
5	Thịt lợn mông sần	đ/kg	82.000	82.000	-	100%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	255.000	260.000	5.000	102%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60.000	60.000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	95.000	95.000	-	100% <i>A.H.C.N</i>
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	50.000	50.000	-	100% <i>SỞ</i>
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125.000	125.000	-	100% <i>CHÍN</i>
12	Giò lụa	đ/kg	110.000	110.000	-	100%
13	Cải xanh	đ/kg	3.000	3.000	-	100% <i>HÀI DƯ</i>
14	Bí xanh	đ/kg	8.000	11.000	3.000	138%
15	Cà chua	đ/kg	12.500	12.500	-	100%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43.000	43.000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4.500	4.500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20.000	20.000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20.000	20.000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180.000	180.000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	230.000	230.000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160.000	160.000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	170.000	170.000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vỉ	8.000	8.000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vỉ	5.000	5.000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi <i>Hỗn hợp đậm đặc cho lợn</i> <i>Hỗn hợp đậm đặc cho gà</i>	đ/kg	16.500	16.500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185.000	185.000	-	100%
30	Tivi màu 32" LG	đ/chiếc	4.500.000	4.500.000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4.590.000	4.590.000	-	100%
32	Phân U rêu	đ/kg	8.000	8.000	-	100%
33	Phân Lân	đ/kg	3.000	3.000	-	100%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1.400	1.400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Tisco Thái Nguyên)	đ/kg	13.970	14.250	280	102%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36.000	36.000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7.000	7.000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	17.180	16.270	910	95%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	16.250	14.900	1.350	92%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	324.000	330.000	6.000	102%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/lượt	2.000	2.000	-	100%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/lượt	4.000	4.000	-	100%
43	Phí trông giữ ôtô - Ô tô dưới 08 chỗ ngồi - Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi - Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
44	Cước vận chuyển hành khách (<i>Hải Dương-Hà Nội</i>)	đ/lượt	20.000	20.000	-	100%
45	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	95.000	95.000	-	100,0%
46	Vé thăm quan du lịch - Di tích Côn Sơn - Di tích Kiếp Bạc	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3.598	3.651	53	101%
48	Đô la Mỹ (<i>ngân hàng ngoại thương</i>)	đ/USD	23.358	23.256	102	99,56%

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG